Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 10.12.2019 13:59:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /2019/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 06 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với các hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BKHCN ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính

quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Thực hiện Thông tư số 03/VBHN-BKHCN ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 32/TTr-SKHCN ngày 30 tháng 07 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế các Quyết định sau của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 45/2009/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2009 ban hành Quy chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 quy định đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 quy định kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ban, ngành[20], Đoàn thể[6] tỉnh;
- CSDLQGVPL (Sở TP);
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Báo BD, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh, TTCB;
- LĐVP, Dg, TH;
- Lưu: VT. 46

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đặng Minh Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (viết tắt là KH&CN) cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý hoặc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý hoặc thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở không sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước áp dụng Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước là nhiệm vụ KH&CN nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN trong phạm vi tỉnh và có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh (viết tắt là UBND tỉnh) phê duyệt, bao gồm:

a) Đề tài KH&CN cấp tỉnh;

b) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

c) Đề án khoa học cấp tỉnh;

d) Dự án KH&CN cấp tỉnh;

đ) Đề tài KH&CN, dự án KH&CN tiềm năng cấp tỉnh.

2. Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước là nhiệm vụ nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN của cơ sở do Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở phê duyệt và ký hợp đồng (hoặc ủy quyền ký hợp đồng), gồm: Đề tài KH&CN cấp cơ sở và Dự án KH&CN cấp cơ sở, trong đó:

a) Đề tài KH&CN cấp cơ sở gồm:

- Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn;

- Đề tài ứng dụng tiến bộ KH&CN.

b) Dự án KH&CN cấp cơ sở: là dự án nhân rộng kết quả từ các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, mở rộng kết quả các dự án cấp Bộ triển khai trên địa bàn tỉnh đã được nghiệm thu, đánh giá mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội hoặc áp dụng các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý, mô hình KH&CN đã ứng dụng thành công vào thực tiễn quản lý, sản xuất và đời sống, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đơn vị.

c) UBND huyện, thị xã, thành phố chỉ triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở là Dự án KH&CN cấp cơ sở.

3. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh là các yêu cầu đặt ra dưới dạng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh nhằm thực hiện yêu cầu của Bộ KH&CN, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh hoặc nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh do các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đề xuất với UBND tỉnh (thông qua Sở KH&CN) để đặt hàng theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho các tổ chức và cá nhân thực hiện.

4. Đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở là việc UBND tỉnh, Đơn vị cấp cơ sở đưa ra yêu cầu về sản phẩm KH&CN, cung cấp kinh phí để tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN, tạo ra sản phẩm KH&CN thông qua hợp đồng KH&CN.

5. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở là việc lựa chọn, xác định tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và kinh nghiệm phù hợp nhất để thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo đặt hàng của UBND tỉnh, Đơn vị cấp cơ sở thông qua việc xem xét, đánh giá các hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn và phải bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng, hiệu quả.

6. Giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở là việc UBND tỉnh, Đơn vị cấp cơ sở chỉ định tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở thông qua việc xem xét, đánh giá hồ sơ theo các yêu cầu, tiêu chí tại Quy định này.

7. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh là UBND tỉnh, cấp cơ sở là Đơn vị cấp cơ sở.

8. Đơn vị cấp cơ sở là Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh được cấp kinh phí hoạt động); UBND các huyện, thị xã, thành phố.

9. Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở là người đứng đầu các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố.

10. Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh là Sở KH&CN; Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở là Phòng chuyên môn trực thuộc các Sở,

Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN).

Điều 3. Thời gian thực hiện

1. Thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN là thời gian được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức chủ trì thực hiện các nội dung nghiên cứu (bao gồm thời gian tự đánh giá của tổ chức chủ trì nếu là nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh).

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN không quá 24 tháng đối với trường hợp thông thường và không quá 36 tháng đối với một số lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, y tế ... Trường hợp đặc biệt khác do UBND tỉnh quyết định.

3. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: Thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN không quá 12 tháng đối với trường hợp thông thường và không quá 18 tháng đối với các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật.

Điều 4. Yêu cầu đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 03/VBHN-BKHCN ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Nhiệm vụ KH&CN đột xuất

Khi phát sinh nhiệm vụ KH&CN đột xuất do Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh giao, đơn vị được giao có nhiệm vụ gửi đề xuất đặt hàng về Sở KH&CN để thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định đặt hàng thực hiện nhiệm vụ theo phương thức giao trực tiếp, làm cơ sở cho đơn vị xây dựng thuyết minh đề cương để Hội đồng xét giao trực tiếp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN xem xét, đánh giá theo quy định.

Chương II
XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 6. Nội dung thể hiện nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 03/VBHN-BKHCN ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 7. Căn cứ đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN

1. Nghị quyết của Đảng, các yêu cầu của Bộ KH&CN, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh.

2. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hoặc thực tiễn công tác quản lý nhà nước của tỉnh và các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, địa phương.

3. Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 5 năm hoặc 10 năm của tỉnh.

4. Những vấn đề KH&CN quan trọng để giải quyết các vấn đề cấp bách của

tỉnh nhằm phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN.

Điều 8. Nguyên tắc xác định đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN

1. Có đủ căn cứ về tính cấp thiết, giải quyết các vấn đề KH&CN và có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành, địa phương; kết quả tạo ra có ý nghĩa đối với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi của tỉnh.

2. Không trùng lắp về nội dung với các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện (kể cả các địa phương khác trong khu vực).

3. Có địa chỉ ứng dụng cụ thể cho các kết quả chính tạo ra. Các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các địa phương và doanh nghiệp ứng dụng kết quả dự kiến có đủ năng lực, uy tín để tiếp nhận và triển khai một cách hiệu quả sản phẩm tạo ra.

4. Đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 4 Quy định này đối với từng loại nhiệm vụ KH&CN.

Điều 9. Xác định nhiệm vụ KH&CN

1. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

a) Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, Sở KH&CN thông báo bằng văn bản và thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của Sở KH&CN hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác về định hướng phát triển KH&CN cấp tỉnh.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ KH&CN, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh về Sở KH&CN.

b) Định kỳ hàng quý, Sở KH&CN xem xét, đánh giá sơ bộ về tính cấp thiết và tính khả thi của các đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN; tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN do các tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng theo từng lĩnh vực để Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh xem xét, đề xuất.

c) Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, Sở KH&CN xem xét, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

a) Hàng năm, Đơn vị cấp cơ sở thông báo bằng văn bản và công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị mình để các tổ chức, cá nhân đề xuất những nhiệm vụ cấp thiết phục vụ phát triển của cơ sở.

b) Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở tổng hợp danh mục đề xuất nhiệm vụ với các nội dung sau: tên nhiệm vụ, tính cấp thiết của nhiệm vụ, mục tiêu cần đạt được, nội dung thực hiện, kết quả hoặc sản phẩm dự kiến sẽ đạt được, địa chỉ áp dụng kết quả và các thông tin liên quan khác để Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở xem xét.

c) Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở trình Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở và thông báo tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

d) Đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở cần hỗ trợ kinh phí từ nguồn sự nghiệp KH&CN tỉnh thì Đơn vị cấp cơ sở gửi đề xuất về Quỹ Phát triển KH&CN. Quỹ Phát triển KH&CN căn cứ đề nghị xem xét, lựa chọn nhiệm vụ để hỗ trợ theo điều lệ của Quỹ và thông báo kết quả cho cơ sở theo quy định hiện hành.

Điều 10. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN

1. Thẩm quyền thành lập:

Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN có thể tư vấn cho một hoặc một số đề xuất nhiệm vụ (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) và đề xuất đặt hàng (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh) trong cùng lĩnh vực hoặc chuyên ngành KH&CN như sau:

a) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, Giám đốc Sở KH&CN thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

b) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

2. Thành phần và số lượng thành viên Hội đồng:

a) Thành phần Hội đồng gồm các nhà khoa học, chuyên gia kinh tế, người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành KH&CN liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn. Trong đó có 02 thành viên có chuyên môn sâu làm ủy viên phản biện cho mỗi nhiệm vụ.

b) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Hội đồng có từ 05 đến 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên.

c) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên.

3. Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở căn cứ nội dung của nhiệm vụ quyết định số lượng thành viên và thành phần của Hội đồng phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Đối với các nhiệm vụ phức tạp hoặc có yêu cầu đặc thù, Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Hội đồng khác với quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 11. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN

1. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 05 thành viên của Hội đồng

(đối với Hội đồng được thành lập có từ 05 đến 07 thành viên) hoặc ít nhất 2/3 thành viên của Hội đồng (đối với Hội đồng được thành lập có trên 07 thành viên), trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền, đầy đủ các ủy viên phản biện. Hội đồng cử 01 thành viên làm thư ký khoa học, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cử 01 chuyên viên làm thư ký hành chính giúp việc cho buổi họp Hội đồng. Đại diện các đơn vị đề xuất đặt hàng, đề xuất nhiệm vụ KH&CN được mời tham dự phiên họp của Hội đồng.

2. Thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu trước tài liệu do Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cung cấp và nhận xét, đánh giá. Các chuyên gia phản biện có trách nhiệm chỉnh sửa hoặc xây dựng các nội dung mới cho nhiệm vụ KH&CN dự kiến đặt hàng để thảo luận trong cuộc họp của Hội đồng.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình. Hội đồng bỏ phiếu lựa chọn nhiệm vụ KH&CN theo hai hình thức: "Đề nghị thực hiện" và "Đề nghị không thực hiện". Nhiệm vụ KH&CN được "Đề nghị thực hiện" khi tất cả các nội dung trong phiếu đánh giá được đánh giá đạt yêu cầu và "Đề nghị không thực hiện" khi một trong các nội dung trong phiếu đánh giá được đánh giá không đạt yêu cầu.

4. Các ý kiến kết luận của Hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của Hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học của Hội đồng tổng hợp để Hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên Hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với ý kiến kết luận của Hội đồng. Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của Hội đồng.

5. Trên cơ sở kết quả phiếu đánh giá của các thành viên, nhiệm vụ KH&CN được Hội đồng đề nghị đưa vào danh mục đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nếu trên 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu "Đề nghị thực hiện".

Hội đồng thảo luận cụ thể để biểu quyết thống nhất về tên nhiệm vụ, định hướng mục tiêu, sản phẩm dự kiến, yêu cầu đối với kết quả, dự kiến thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN và phương thức tổ chức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp), kể cả việc mời chuyên gia cùng tham gia nghiên cứu giải quyết nhiệm vụ.

Đối với các nhiệm vụ "Đề nghị không thực hiện", Hội đồng thảo luận cụ thể để biểu quyết thống nhất về lý do đề nghị không thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng và nội dung thảo luận của Hội đồng thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư số 03/VBHN-BKHCN ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN

1. Căn cứ kết quả tư vấn của Hội đồng, Sở KH&CN (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) tổng hợp danh mục nhiệm vụ KH&CN được đề nghị thực hiện (tên nhiệm vụ, định hướng mục tiêu, dự kiến sản phẩm đạt được, yêu cầu đối với kết quả, dự kiến thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN, phương thức thực hiện tuyển chọn hoặc giao trực tiếp), thẩm định, trình UBND tỉnh (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) phê duyệt nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở.

Trong trường hợp cần thiết, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có thể lấy ý kiến chuyên gia độc lập trước khi trình UBND tỉnh (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) phê duyệt nhiệm vụ KH&CN.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày danh mục nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN thông báo công khai danh mục nhiệm vụ KH&CN trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác để tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

Chương III
TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 13. Nguyên tắc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 14. Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 15. Hồ sơ và nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử

dụng ngân sách nhà nước.

Điều 16. Mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 17. Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Thẩm quyền thành lập:

Giám đốc Sở KH&CN thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

2. Thành phần và số lượng thành viên Hội đồng:

a) Thành phần Hội đồng là các chuyên gia KH&CN, chuyên gia kinh tế, người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN, cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn thuộc các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp dự kiến thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ KH&CN. Trong đó có 02 ủy viên phản biện là người có kinh nghiệm, chuyên môn sâu trong lĩnh vực mà nhiệm vụ được xem xét và 01 ủy viên thư ký khoa học. Thư ký khoa học do Hội đồng bầu trong phiên họp.

b) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Hội đồng có từ 05 đến 09 thành viên, bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch và các thành viên.

c) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm chủ tịch, phó chủ tịch và các thành viên.

d) Đối với các nhiệm vụ KH&CN phức tạp hoặc có yêu cầu đặc thù, Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Hội đồng khác với quy định tại Khoản 2 Điều này.

3. Cá nhân thuộc các trường hợp sau không được là thành viên Hội đồng:

a) Cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ.

b) Cá nhân thuộc tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

4. Các thành viên đã tham gia Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN được ưu tiên mời tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp đối với các nhiệm vụ KH&CN tương ứng.

5. Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN tổ chức họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và cử thư ký hành chính giúp việc Hội đồng, gửi tài liệu đến tất cả thành viên Hội đồng tối thiểu là 05 ngày làm việc trước phiên họp. Tài liệu phục vụ phiên họp Hội đồng, gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng.

b) Trích lục danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh hoặc danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

c) Bản sao hồ sơ gốc hoặc bản điện tử của hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

d) Phiếu nhận xét.

6. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

a) Phiên họp Hội đồng phải được tổ chức chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được xác nhận là hợp lệ (theo ngày ghi trong Biên bản mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở).

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 05 thành viên của Hội đồng (đối với Hội đồng được thành lập có từ 05 đến 07 thành viên) hoặc ít nhất 2/3 thành viên của Hội đồng (đối với Hội đồng được thành lập có trên 07 thành viên), trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền và đủ các chuyên gia phản biện.

7. Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá trung thực, khách quan và công bằng, chấm điểm độc lập, chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá tuyển chọn, giao trực tiếp. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể kiến nghị Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở thành lập tổ kiểm tra thực tế cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực và năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

8. Hội đồng kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có hồ sơ được xếp hạng với tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên; trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên Hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm). Đối với các hồ sơ có tổng số điểm trung bình bằng nhau thì ưu tiên hồ sơ có cam kết và đối ứng vốn ngoài ngân sách nhà nước nhiều hơn. Đối với các hồ sơ có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước bằng nhau hoặc không có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước thì ưu tiên hồ sơ có điểm trung bình về năng lực của tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm cao hơn.

b) Được ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng có mặt (trong đó có ít nhất 01 ủy viên phản biện) đánh giá tổng mức kinh phí phù hợp với các sản phẩm của nhiệm vụ.

9. Hội đồng kết luận chung về hồ sơ của tổ chức được kiến nghị trúng tuyển hoặc giao trực tiếp:

a) Những điểm cần loại bỏ, sửa đổi, bổ sung trong thuyết minh nhiệm vụ KH&CN, các sản phẩm KH&CN chính với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương ứng phải đạt, sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của

nhiệm vụ.

b) Số lượng chuyên gia cần thiết để tham gia thực hiện.

c) Phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần (Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước).

10. Thư ký khoa học ghi và hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng.

11. Hội đồng thông qua Biên bản họp.

12. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên họp Hội đồng, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có văn bản thông báo kết quả đến các tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN.

Tổ chức, cá nhân được đề nghị trúng tuyển, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng trong thời hạn 20 ngày làm việc sau khi họp Hội đồng và gửi về Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN để tiến hành thẩm định kinh phí.

13. Trình tự, nội dung làm việc của Hội đồng và nhóm tiêu chí, thang điểm đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 18. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN

1. Tổ thẩm định kinh phí *(sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định)* có 05 thành viên và 01 thư ký hành chính, cụ thể như sau:

a) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Giám đốc Sở KH&CN thành lập Tổ thẩm định kinh phí. Tổ trưởng Tổ thẩm định là Lãnh đạo Sở KH&CN; Tổ phó Tổ thẩm định là đại diện Sở Tài chính; 01 thành viên là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; 01 thành viên là đại diện phòng chuyên môn và 01 thành viên phụ trách tài chính của Sở KH&CN.

b) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở thành lập Tổ thẩm định kinh phí. Tổ trưởng Tổ thẩm định là đại diện lãnh đạo đơn vị cấp cơ sở; tổ phó là đại diện bộ phận phụ trách tài chính của đơn vị cấp cơ sở; 01 thành viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; 01 thành viên là đại diện bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở và thành viên khác theo quyết định của Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở , đảm bảo khách quan và phù hợp chuyên môn.

2. Đối với các nhiệm vụ KH&CN phức tạp, đặc thù hoặc theo yêu cầu thực tiễn, Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở có thể quyết định số lượng thành viên và thành phần Tổ thẩm định khác với quy định tại Khoản 1

Điều này.

3. Chậm nhất là 10 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ theo quy định, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN tổ chức họp Tổ thẩm định. Tổ thẩm định phải có mặt ít nhất 04/05 thành viên, trong đó phải có thành viên là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch hoặc ủy viên phản biện của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp. Tổ trưởng Tổ thẩm định chủ trì phiên họp. Trong trường hợp Tổ trưởng tổ thẩm định vắng mặt, Tổ phó tổ thẩm định được ủy quyền chủ trì phiên họp.

Chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN trình bày những nội dung đã tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của Hội đồng tại phiên đánh giá hồ sơ, trả lời các câu hỏi của thành viên Tổ thẩm định, đề xuất chấp nhận phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

4. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định:

a) Tổ thẩm định đánh giá sự phù hợp của các nội dung nghiên cứu với kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, dự toán kinh phí của nhiệm vụ với chế độ quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước do các cơ quan có thẩm quyền ban hành để xác định: Chi phí công cho các thành viên thực hiện; chi phí thuê chuyên gia (nếu có); kinh phí hỗ trợ mua nguyên vật liệu, thiết bị và các khoản chi khác cũng như thời gian cần thiết để thực hiện.

b) Đánh giá phương án huy động và khả năng đối ứng kinh phí ngoài ngân sách nhà nước (nếu có) của tổ chức đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp; đề xuất các văn bản cần bổ sung trước khi ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (nếu cần thiết).

c) Kiến nghị tổng mức kinh phí thực hiện nhiệm vụ gồm kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác (nếu có), thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN và phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

5. Trình tự, nội dung làm việc của Tổ thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 19. Phê duyệt nhiệm vụ và ký hợp đồng KH&CN

1. Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ KH&CN theo kết luận của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, Tổ thẩm định và gửi về Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày họp Tổ thẩm định.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ KH&CN hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và Tổ thẩm định, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở.

Hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gồm: Tờ trình; Dự thảo

Quyết định phê duyệt; Thuyết minh đề cương hoàn chỉnh; Biên bản thẩm định kinh phí.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và đăng tải tối thiểu 60 ngày trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN.

4. UBND tỉnh giao Sở KH&CN và Quỹ Phát triển KH&CN ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh với tổ chức chủ trì. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Đơn vị cấp cơ sở ký hợp đồng với tổ chức chủ trì (hoặc ủy quyền cho Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cơ sở ký hợp đồng), đồng thời có văn bản gửi Sở KH&CN để theo dõi, tổng hợp, báo cáo.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN, Sở KH&CN, Quỹ Phát triển KH&CN (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) phải tiến hành ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

Điều 20. Lưu giữ hồ sơ gốc và quản lý thông tin nhiệm vụ KH&CN

1. Khi kết thúc quá trình tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN, thư ký hành chính của các Hội đồng có trách nhiệm tổng hợp tài liệu và nộp hồ sơ gốc (kể cả các hồ sơ không trúng tuyển) để lưu trữ theo quy định hiện hành.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp, thư ký hành chính và các tổ chức, cá nhân liên quan phải tuân thủ các quy định về quy trình tuyển chọn, giao trực tiếp; giữ bí mật các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá, tuyển chọn tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

3. Công khai thông tin nhiệm vụ KH&CN

Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm công khai thông tin về kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp, thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở (trừ các nhiệm vụ có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định) theo quy định cụ thể như sau:

a) Nội dung công khai: Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN; Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí và phương thức, thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

b) Phương thức công khai: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định phê duyệt, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm thông báo công khai kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp và đăng tải tối thiểu 60 ngày trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Điều 21. Hủy quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Trong thời gian kể từ ngày quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn,

giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có hiệu lực đến thời điểm ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ hủy bỏ quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN nếu phát hiện một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo, cam kết không trung thực trong hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

b) Vi phạm các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy định này.

c) Có sự trùng lắp về kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN từ các nguồn khác của ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN có quyết định bị hủy bỏ phải chịu các hình thức xử lý theo quy định hiện hành.

Chương IV
KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 22. Kiểm tra, báo cáo, đánh giá thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm báo cáo Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ và kèm theo hồ sơ đề nghị thanh toán khối lượng đã hoàn thành khi có yêu cầu.

2. Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan, cơ quan đề xuất đặt hàng (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh) tổ chức kiểm tra định kỳ 01 năm/lần, 06 tháng/lần (đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN không quá 12 tháng) hoặc đột xuất (khi cần thiết) về tiến độ thực hiện, nội dung và tình hình sử dụng kinh phí theo hợp đồng đã ký; trường hợp kiểm tra đột xuất sẽ thông báo cho tổ chức chủ trì trước 03 ngày làm việc.

3. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản là căn cứ để Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN đề nghị đình chỉ hoặc tiếp tục triển khai thực hiện, điều chỉnh bổ sung và thanh lý hợp đồng. Biên bản kiểm tra, đánh giá phải được các thành viên tham gia kiểm tra và Lãnh đạo Tổ chức chủ trì ký xác nhận.

4. Việc xác nhận khối lượng công việc của nhiệm vụ phải hoàn thành trong 10 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra.

5. Việc xác nhận kinh phí thực hiện nhiệm vụ phải hoàn thành trong 20 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra.

Điều 23. Điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Tổ chức chủ trì được chủ động quyết định điều chỉnh đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh:

a) Điều chỉnh nội dung đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng và tự chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình.

b) Thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ trong các trường hợp sau: Chủ nhiệm nhiệm vụ đi học tập, công tác dài hạn trên 06 tháng liên tục; bị ốm đau, bệnh tật không có khả năng điều hành hoạt động nghiên cứu của nhiệm vụ (có văn bản đề nghị của cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc xác nhận của cơ quan y tế); chủ nhiệm nhiệm vụ tử vong; mất tích trên 06 tháng; chủ nhiệm nhiệm vụ có văn bản đề nghị thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ vì lý do cá nhân không thể tiếp tục thực hiện công việc được giao; chủ nhiệm nhiệm vụ không hoàn thành tiến độ và nội dung nhiệm vụ theo đặt hàng mà không có lý do chính đáng, vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính theo kết luận của đoàn kiểm tra, thanh tra hoặc phải đình chỉ công tác. Chủ nhiệm nhiệm vụ mới phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 Quy định này.

c) Điều chỉnh, bổ sung cá nhân tham gia nghiên cứu để đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ đã được phê duyệt. Việc thay đổi cá nhân tham gia nghiên cứu phải có sự đồng thuận của người được bổ sung và người được thay thế.

d) Điều chỉnh dự toán kinh phí từng phần trong tổng kinh phí được giao khoán theo quy định.

đ) Điều chỉnh kế hoạch mua sắm và dự toán về số lượng, khối lượng, chủng loại nguyên vật liệu mua bằng ngân sách nhà nước và không làm tăng tổng kinh phí chi cho mục nguyên vật liệu đã được phê duyệt. Sau điều chỉnh, việc mua sắm nguyên vật liệu thực hiện theo quy định hiện hành.

Việc điều chỉnh của Tổ chức chủ trì phải có văn bản đề nghị gửi Sở KH&CN để lấy ý kiến thống nhất.

2. UBND tỉnh giao Giám đốc Sở KH&CN quyết định điều chỉnh đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh như sau:

a) Điều chỉnh dự toán các khoản kinh phí trong tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã được phê duyệt và các nội dung khác thuộc phạm vi hợp đồng đã ký trên cơ sở văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

b) Không khuyến khích gia hạn thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN do yếu tố chủ quan. Gia hạn thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN khi tổ chức chủ trì đề nghị gia hạn và cung cấp đầy đủ tài liệu, bằng chứng do yếu tố khách quan cần thiết phải kéo dài thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN. Việc gia hạn thời gian chỉ được thực hiện 01 lần đối với mỗi nhiệm vụ. Thời gian gia hạn không quá 12 tháng đối với các nhiệm vụ có thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN trên 24 tháng và không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN không quá 24 tháng. Việc gia hạn thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng ít nhất 01 tháng.

c) Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở KH&CN lấy ý kiến của cơ

quan đề xuất đặt hàng trước khi quyết định điều chỉnh đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

Việc điều chỉnh phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh.

3. Giám đốc Sở KH&CN xem xét, thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh Tổ chức chủ trì trong trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sát nhập, chia tách, giải thể tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

b) Điều chỉnh tên, mục tiêu, sản phẩm của nhiệm vụ đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán chi từng phần. Không điều chỉnh tên, mục tiêu, sản phẩm đối với nhiệm vụ thực hiện theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng.

c) Điều chỉnh kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ.

d) Điều chỉnh thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN đối với các trường hợp không thuộc điểm b Khoản 2 Điều này.

Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở KH&CN lấy ý kiến của cơ quan đề xuất đặt hàng trước khi trình UBND tỉnh quyết định đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

4. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở cần điều chỉnh một số nội dung trong thuyết minh nhiệm vụ thì gửi văn bản để Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở xem xét, quyết định điều chỉnh. Các nội dung được phép điều chỉnh:

a) Gia hạn thời gian thực hiện nội dung nghiên cứu KH&CN nhưng không quá 06 tháng và chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng 01 tháng.

b) Điều chỉnh dự toán kinh phí nhưng không làm phát sinh tăng thêm kinh phí được duyệt từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học.

c) Điều chỉnh một số nội dung nhưng không làm thay đổi mục tiêu và sản phẩm của nhiệm vụ.

Điều 24. Chấm dứt hợp đồng

Việc chấm dứt hợp đồng được thực hiện khi:

1. Nhiệm vụ KH&CN đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Đề xuất của chủ nhiệm nhiệm vụ, tổ chức chủ trì hoặc ý kiến của cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có) về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau: Nhiệm vụ KH&CN gặp các trường hợp bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn) và các trường hợp khách quan khác dẫn đến không thể hoàn thành phải được cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Chấm dứt thực hiện hợp đồng khi có sự vi phạm hợp đồng: Các điều kiện theo hợp đồng không được bảo đảm dẫn đến nhiệm vụ KH&CN không có khả năng hoàn thành; nhiệm vụ KH&CN thực hiện không đúng nội dung nghiên cứu theo hợp đồng đã ký kết; kinh phí bị sử dụng sai mục đích.

4. Chấm dứt thực hiện hợp đồng khi có căn cứ cho rằng chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN và tổ chức chủ trì không đủ năng lực tổ chức quản lý; hướng nghiên cứu bị bế tắc, không còn nhu cầu nghiên cứu.

5. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ KH&CN là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

6. Tổ chức, cá nhân bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN theo quy định pháp luật.

Điều 25. Tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trước khi nộp hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh. Kết quả tự đánh giá, xếp loại theo các mức: "Xuất sắc"; "Đạt" hoặc "Không đạt" được tổng hợp và báo cáo cho Sở KH&CN. Nội dung đánh giá và yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ thực hiện theo Điều 29 Quy định này.

Điều 26. Hồ sơ, nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ KH&CN quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 27. Thông tin về kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN thực hiện việc đăng tải thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN trong thời hạn 60 ngày. Thông tin đăng tải bao gồm:

a) Thông tin chung về nhiệm vụ: Tên; mã số; kinh phí; thời gian thực hiện; tổ chức chủ trì nhiệm vụ, chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện chính nhiệm vụ;

b) Thời gian, địa điểm dự kiến tổ chức đánh giá, nghiệm thu;

c) Nội dung báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Thời gian thực hiện đăng tải thông tin: Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi đơn vị quản lý nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

Điều 28. Hội đồng và Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Thẩm quyền thành lập:

Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được thành lập trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, Giám đốc Sở KH&CN thành lập Hội

đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở thành lập Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, trong trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm đo kiểm được, Giám đốc Sở KH&CN thành lập Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh (sau đây gọi là Tổ chuyên gia) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ để kiểm tra, thẩm định độ tin cậy, nhận định tính xác thực các sản phẩm của nhiệm vụ. Tổ chuyên gia có 03 thành viên gồm các thành viên của Hội đồng nghiệm thu do Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng làm tổ trưởng.

3. Thành phần và số lượng thành viên Hội đồng:

a) Thành phần Hội đồng gồm: 2/3 thành viên là người có chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu chuyên ngành KH&CN liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN; 1/3 thành viên là đại diện của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức có liên quan, trong đó có ít nhất 01 thành viên đã tham gia Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ hoặc tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ.

Các thành viên, đặc biệt là các ủy viên phản biện đã tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp được ưu tiên mời tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu tương ứng.

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện tổ chức ứng dụng kết quả của nhiệm vụ, cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp tham dự phiên họp của Hội đồng.

b) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Hội đồng có từ 07 đến 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, 01 ủy viên thư ký khoa học (do Hội đồng bầu trong phiên họp) và các thành viên khác.

c) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở: Hội đồng có 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, 01 ủy viên thư ký khoa học (do Hội đồng bầu trong phiên họp) và các thành viên khác.

d) Những trường hợp không được tham gia Hội đồng:

- Chủ nhiệm, các cá nhân tham gia chính, tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ;

- Người đang bị xử phạt do vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

- Vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột (hoặc bên vợ, chồng) của chủ nhiệm hoặc người có quyền và lợi ích liên quan khác;

- Người có bằng chứng xung đột lợi ích với chủ nhiệm hoặc tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

g) Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của nhiệm vụ, Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở có thể quyết

định số lượng thành viên và thành phần Hội đồng khác với quy định tại Khoản 3 Điều này.

h) Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cử 01 chuyên viên làm thư ký hành chính giúp việc cho Hội đồng và gửi tài liệu đến tất cả thành viên Hội đồng tối thiểu là 05 ngày làm việc trước phiên họp.

4. Phiên họp Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được ủy quyền, 02 ủy viên phản biện.

5. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ KH&CN quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 29. Nội dung đánh giá và yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ

1. Nội dung đánh giá

a) Đánh giá về báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (gọi tắt là báo cáo tổng hợp): Đánh giá tính đầy đủ, rõ ràng, xác thực và lôgic của báo cáo tổng hợp (phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng, quy trình kỹ thuật ứng dụng của nhiệm vụ KH&CN...) và tài liệu cần thiết kèm theo (các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu được trích dẫn).

b) Đánh giá về sản phẩm của nhiệm vụ KH&CN so với yêu cầu của hợp đồng và thuyết minh nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: số lượng, khối lượng sản phẩm; chất lượng sản phẩm; chủng loại sản phẩm; tính năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm.

2. Yêu cầu cần đạt đối với báo cáo tổng hợp:

a) Tổng quan được các kết quả nghiên cứu có liên quan đến nhiệm vụ.

b) Số liệu, tư liệu có tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật.

c) Nội dung báo cáo là toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ được trình bày theo kết cấu hệ thống và lôgic khoa học, với các luận cứ khoa học có cơ sở lý luận và thực tiễn cụ thể giải đáp những vấn đề nghiên cứu đặt ra, phản ánh trung thực kết quả nhiệm vụ phù hợp với thông lệ chung trong hoạt động nghiên cứu khoa học.

d) Kết cấu nội dung, văn phong khoa học phù hợp.

3. Yêu cầu đối với sản phẩm của nhiệm vụ:

Ngoài các yêu cầu ghi trong hợp đồng, thuyết minh nhiệm vụ, sản phẩm của nhiệm vụ cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

a) Đối với sản phẩm là: Mẫu; vật liệu; thiết bị, máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi và các sản phẩm có thể đo kiểm cần được kiểm định/khảo nghiệm/kiểm nghiệm tại cơ quan chuyên môn có chức năng phù hợp, độc lập với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

b) Đối với sản phẩm là: Nguyên lý ứng dụng; phương pháp; tiêu chuẩn;

quy phạm; phần mềm máy tính; bản vẽ thiết kế; quy trình công nghệ; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; báo cáo phân tích; tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...); đề án, quy hoạch; luận chứng kinh tế - kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm tương tự khác cần được thẩm định bởi Hội đồng khoa học chuyên ngành hoặc Tổ chuyên gia do tổ chức chủ trì nhiệm vụ thành lập.

c) Đối với sản phẩm là: Kết quả tham gia đào tạo sau đại học, giải pháp hữu ích, sáng chế, công bố, xuất bản và các sản phẩm tương tự khác cần có văn bản xác nhận của cơ quan chức năng phù hợp.

Điều 30. Phương pháp đánh giá và xếp loại đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở

1. Đánh giá của thành viên Hội đồng

a) Mỗi chủng loại sản phẩm của nhiệm vụ đánh giá trên các tiêu chí về số lượng, khối lượng, chất lượng sản phẩm theo 03 mức sau: "Xuất sắc" khi vượt mức so với đặt hàng; "Đạt" khi đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng; "Không đạt" không đáp ứng đúng, đủ yêu cầu theo đặt hàng.

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá theo 03 mức sau: "Xuất sắc" khi báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 29 Quy định này; "Đạt" khi báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện; "Không đạt" khi không thuộc hai trường hợp trên.

c) Đánh giá chung nhiệm vụ theo 03 mức sau: "Xuất sắc" khi tất cả tiêu chí về sản phẩm đều đạt mức 'Xuất sắc" và Báo cáo tổng hợp đạt mức "Đạt" trở lên; "Đạt" khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu: Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức "Đạt" trở lên; ít nhất 3/4 tiêu chí về khối lượng, số lượng sản phẩm ở mức "Đạt" trở lên (những sản phẩm không đạt về khối lượng, số lượng thì vẫn phải đảm bảo đạt ít nhất 3/4 so với đặt hàng), Báo cáo tổng hợp đạt mức "Đạt" trở lên; "Không đạt" khi không thuộc hai trường hợp trên hoặc nộp hồ sơ chậm quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn (nếu có).

2. Đánh giá, xếp loại của Hội đồng

a) Mức "Xuất sắc" nếu nhiệm vụ có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức "Xuất sắc" và không có thành viên đánh giá ở mức "Không đạt";

b) Mức "Không đạt" nếu nhiệm vụ có nhiều hơn 1/3 số thành viên Hội đồng có mặt đánh giá mức không đạt;

c) Mức "Đạt" nếu nhiệm vụ không thuộc điểm a và điểm b Khoản này.

3. Đối với nhiệm vụ được Hội đồng đánh giá ở mức "Đạt" trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến kết luận của Hội đồng.

Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN có nhiệm vụ phối hợp với Chủ tịch Hội

đồng kiểm tra, giám sát việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá của nhiệm vụ. Chủ tịch Hội đồng xác nhận về việc hoàn thiện hồ sơ của chủ nhiệm nhiệm vụ.

4. Trường hợp Hội đồng đánh giá xếp loại "Không đạt", Hội đồng có trách nhiệm xem xét, xác định những công việc đã thực hiện theo hợp đồng, thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản để xem xét xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 31. Tư vấn độc lập

1. Giám đốc Sở KH&CN (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) xem xét, quyết định việc tổ chức lấy ý kiến tư vấn độc lập trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng không thống nhất về kết quả đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ;

b) Hội đồng vi phạm các quy định đánh giá, nghiệm thu theo Quy định này;

c) Có khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động và kết luận của Hội đồng trước khi quyết định công nhận kết quả.

2. Giám đốc Sở KH&CN (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh), Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) mời 02 (hai) chuyên gia hoặc 01 (một) tổ chức tư vấn độc lập đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Ý kiến của các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập là căn cứ bổ sung để Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở đưa ra các kết luận cuối cùng trước khi quyết định nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở.

3. Yêu cầu đối với chuyên gia tư vấn độc lập và thủ tục lấy ý kiến chuyên gia tư vấn độc lập được thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Yêu cầu đối với tổ chức tư vấn độc lập: Là tổ chức có năng lực và kinh nghiệm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; có kinh nghiệm trong quản lý hoạt động KH&CN hoặc sản xuất sản phẩm tương đương sản phẩm của nhiệm vụ; có đội ngũ cán bộ có trình độ cao về lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ.

Điều 32. Xử lý kết quả đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN

1. Đối với nhiệm vụ KH&CN được Hội đồng đánh giá ở mức "Đạt" trở lên sẽ được quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của nhiệm vụ và tài sản đã mua sắm bằng ngân sách nhà nước được kiểm kê và bàn giao theo quy định hiện hành.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN bị đánh giá mức "Không đạt", Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN căn cứ vào ý kiến tư vấn của Hội đồng nghiệm thu về các lý do chủ quan, khách quan, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý đối với các nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành.

3. Việc công bố và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo

các quy định hiện hành.

4. Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có kết quả thực hiện nhiệm vụ bị đánh giá ở mức "Không đạt" hoặc gửi hồ sơ đề nghị đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ về Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN không đúng thời gian quy định sẽ bị hạn chế quyền đăng ký xét giao trực tiếp hoặc tuyển chọn nhiệm vụ theo quy định tại Điều 14 của Quy định này.

Điều 33. Đăng ký, lưu giữ và công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Việc đăng ký và lưu giữ kết quả nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Việc công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ KH&CN quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 34. Thanh lý hợp đồng

1. Trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 24 Quy định này: Việc thanh lý hợp đồng được thực hiện sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký, lưu giữ kết quả và Quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của Sở KH&CN hoặc Đơn vị cấp cơ sở.

2. Trường hợp quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7, Điều 24 Quy định này: Căn cứ quyết định chấm dứt thực hiện hợp đồng, Giám đốc Sở KH&CN, Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở (hoặc ủy quyền cho Bộ phận tham mưu quản lý nhiệm vụ KH&CN cơ sở) thực hiện việc thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN theo quy định hiện hành.

Chương V
QUẢN LÝ KINH PHÍ ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 35. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN cấp tỉnh và thông qua Quỹ Phát triển KH&CN.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở:

a) Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: Sử dụng kinh phí sự nghiệp KH&CN của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở. Hàng năm, trước ngày 05 tháng 7, dự toán kinh phí kèm theo thuyết minh nhiệm vụ KH&CN gửi Sở KH&CN để xem xét, thẩm tra, tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí theo thẩm quyền.

b) UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hàng năm, trước ngày 05 tháng 7,

căn cứ nhiệm vụ KH&CN của mình, dự toán kinh phí kèm thuyết minh gửi Sở KH&CN để xem xét, tổng hợp gửi cơ quan tài chính để bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở đề nghị ngân sách tỉnh tài trợ: Các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp dự toán kinh phí kèm thuyết minh từng nhiệm vụ gửi Quỹ Phát triển KH&CN xem xét, phê duyệt theo Điều lệ hoạt động của Quỹ.

d) Trường hợp đề tài có mua sắm tài sản, nguyên vật liệu, ... thực hiện theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/07/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Dương và các quy định khác có liên quan.

đ) Hồ sơ gửi Sở KH&CN quy định tại Điểm a, b của Điều này, gồm: Công văn gửi Sở KH&CN; Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; Biên bản họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp; Thuyết minh đề cương hoàn chỉnh; Quyết định thành lập Tổ thẩm định kinh phí; Biên bản họp thẩm định kinh phí.

Điều 36. Lập, thẩm tra, phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN căn cứ mục tiêu, yêu cầu, nội dung, khối lượng thực hiện gắn với sản phẩm cụ thể, ý kiến góp ý của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp xây dựng dự toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN theo các quy định hiện hành trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm tra dự toán và quản lý kinh phí của nhiệm vụ KH&CN theo đúng quy định.

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được tạm ứng, cấp phát theo tiến độ quy định trong hợp đồng.

Điều 37. Chi, kiểm soát chi và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN

1. Chi và kiểm soát chi kinh phí nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ khoán kinh phí nhiệm vụ KH&CN và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Việc quyết toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 38. Xử lý đối với trường hợp nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành

1. "Nhiệm vụ không hoàn thành" là nhiệm vụ bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ do sai phạm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ; hoặc là nhiệm vụ được Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu ở cấp quản lý nhiệm vụ đánh giá "Không đạt".

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định nhiệm vụ không hoàn thành; tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí); xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì, Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến việc nhiệm vụ không hoàn thành.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ căn cứ kết quả kiểm tra, xác định nguyên nhân để ra quyết định xử lý, cụ thể:

a) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ số kinh phí của nhiệm vụ đã được cấp nhưng chưa sử dụng.

b) Đối với phần kinh phí của nhiệm vụ đã sử dụng:

- Trường hợp do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các trường hợp khách quan khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét quyết định cụ thể): không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng.

- Trường hợp do nguyên nhân chủ quan:

Tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước tối thiểu 40% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng quy định (đối với nhiệm vụ thực hiện phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng), tối thiểu 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng đúng quy định (đối với nhiệm vụ thực hiện phương thức khoán chi từng phần).

Căn cứ trên kết quả đánh giá, nghiệm thu thực tế, mức thu hồi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

- Trường hợp do nguyên nhân chủ quan và không chứng minh được kinh phí đã sử dụng đúng quy định: nộp trả 100% kinh phí đã sử dụng.

c) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm xác định, thống nhất mức kinh phí thu hồi của các bên liên quan (chủ nhiệm nhiệm vụ, các cá nhân trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ) để thực hiện nghĩa vụ nộp hoàn trả ngân sách nhà nước.

Điều 39. Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản hình thành từ việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước

Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện

các nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính, Bộ KH&CN.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 40. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở KH&CN

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh và các trách nhiệm khác có liên quan theo quy định hiện hành; Chủ trì tổng hợp, tham mưu đề xuất UBND tỉnh các vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý và thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn.

2. Tổ chức rà soát trình tự, thủ tục làm việc của các Hội đồng, xem xét, đánh giá các ý kiến tư vấn của Hội đồng, có ý kiến thẩm định trước khi trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền.

3. Tổ chức hướng dẫn các văn bản pháp luật của Nhà nước, các biểu mẫu phục vụ công tác quản lý các nhiệm vụ KH&CN một cách thống nhất trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tổ chức công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc chấp hành quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Điều 41. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở KH&CN thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt; kiểm tra việc chấp hành quy định quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, phối hợp với Sở KH&CN và các đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí nghiên cứu KH&CN theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 42. Trách nhiệm, quyền hạn của Quỹ Phát triển KH&CN

1. Phối hợp với Sở KH&CN cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh đã được phê duyệt vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức chủ trì, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh của tổ chức chủ trì.

2. Xem xét, lựa chọn nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở để tài trợ kinh phí theo đề nghị của Đơn vị cấp cơ sở và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kinh phí tài trợ theo quy định hiện hành.

Điều 43. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

1. Phối hợp với Sở KH&CN trong việc xác định nhiệm vụ, tuyển chọn,

giao trực tiếp, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ.

2. Cử đại diện tham gia các cuộc họp: Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp và Hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn quản lý theo yêu cầu của Sở KH&CN.

3. Tiếp nhận kết quả và chịu trách nhiệm triển khai ứng dụng các kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi được đánh giá, nghiệm thu vào thực tiễn. Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, báo cáo UBND tỉnh kết quả ứng dụng (thông qua Sở KH&CN).

Điều 44. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

1. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh

a) Hàng năm, trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, chủ động đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh.

b) Tổ chức tiếp nhận và có kế hoạch tuyên truyền phổ biến, khai thác sử dụng, nhân rộng kết quả nhiệm vụ KH&CN do mình đề xuất đặt hàng hoặc thụ hưởng kết quả nghiên cứu. Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu), báo cáo UBND tỉnh kết quả ứng dụng KH&CN (thông qua Sở KH&CN).

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc phê duyệt, quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở có sử dụng vốn ngân sách và các trách nhiệm khác có liên quan theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến nhiệm vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

c) Báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở KH&CN) về tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cơ sở.

d) Tham mưu đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở KH&CN) các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cơ sở.

đ) Dự toán kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở gửi Sở KH&CN xem xét, tổng hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Quy định này.

Điều 45. Trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN

1. Chịu trách nhiệm về nội dung thuyết minh và dự toán kinh phí của nhiệm vụ nhằm đáp ứng được mục tiêu, tạo ra được sản phẩm theo hợp đồng đã ký.

2. Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với Sở KH&CN hoặc Đơn vị cấp cơ sở; ký hợp đồng giao việc, hợp đồng thuê khoán chuyên môn với chủ nhiệm nhiệm vụ và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nội dung của nhiệm vụ.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót làm ảnh hưởng đến mục tiêu, nội dung, tiến độ kế hoạch, kết quả của các nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt.

4. Tổ chức đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ từ kết quả của nhiệm vụ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Báo cáo ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Tổ chức quản lý, khai thác các kết quả của nhiệm vụ, được hưởng các quyền lợi và chịu trách nhiệm phân phối các lợi ích từ các hoạt động trên theo quy định của pháp luật.

6. Cử người có thẩm quyền tham dự trong các buổi họp của Hội đồng do Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN tổ chức liên quan đến nhiệm vụ đang chủ trì.

7. Công khai thông tin nhiệm vụ tại tổ chức chủ trì và ngoài phạm vi tổ chức chủ trì theo quy định hiện hành.

8. Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước.

Điều 46. Trách nhiệm, quyền hạn của chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở

1. Xây dựng và hoàn thiện thuyết minh của nhiệm vụ đáp ứng được mục tiêu, tạo ra được sản phẩm theo hợp đồng đã ký.

2. Chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về tính trung thực, giá trị khoa học, kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký; chịu trách nhiệm đề xuất với tổ chức chủ trì về phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hóa sản phẩm từ kết quả của nhiệm vụ.

3. Phối hợp với tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước.

5. Cùng tổ chức chủ trì nhiệm vụ phối hợp với các bên liên quan tiến hành chuyển giao kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi được đánh giá, nghiệm thu theo các quy định hiện hành.

Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức và chuyên gia tư vấn độc lập

1. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá và đưa ra các ý kiến phản biện đối với các hồ sơ nhiệm vụ được cung cấp.

2. Có ý kiến về những nội dung đánh giá, các yêu cầu cần bổ sung hoàn thiện và hoàn thành báo cáo tư vấn theo yêu cầu nội dung tư vấn về nhiệm vụ.

3. Trong thời gian được mời tư vấn độc lập, phải giữ bí mật thông tin về nhiệm vụ được giao.

Điều 48. Trách nhiệm của thành viên các Hội đồng

1. Thành viên các Hội đồng có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, nhận xét về nhiệm vụ theo yêu cầu trên phiếu

nhận xét trước khi tổ chức họp Hội đồng.

b) Yêu cầu tổ chức và cá nhân liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá.

c) Nhận xét, đánh giá khách quan, chính xác và chịu trách nhiệm về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

d) Không được cung cấp thông tin về kết quả đánh giá trước khi có quyết định công nhận kết quả; không được lưu trữ, khai thác, công bố và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ trái với quy định của pháp luật hoặc chưa được sự đồng ý của cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN.

2. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng (nếu có) được ủy quyền ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng quy định tại Khoản 1 Điều này, còn có trách nhiệm sau:

a) Báo cáo và xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến kết quả đánh giá của Hội đồng theo yêu cầu của cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN.

b) Xác nhận việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá của chủ nhiệm nhiệm vụ theo ý kiến kết luận của Hội đồng.

3. Thư ký khoa học ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng quy định tại Khoản 1 Điều này, còn có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của các phiếu đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả bỏ phiếu của các thành viên Hội đồng.

Điều 49. Trách nhiệm của Tổ chuyên gia

1. Kiểm tra, thẩm định các sản phẩm KH&CN (mẫu sản phẩm, mô hình, bản vẽ thiết kế, báo cáo thử nghiệm, ứng dụng, các văn bản đo đạc, kiểm tra, đánh giá thử nghiệm các sản phẩm của nhiệm vụ) theo quy định.

2. Khảo sát tại hiện trường, yêu cầu tổ chức đo kiểm các thông số kỹ thuật của sản phẩm (nếu cần thiết).

3. Lập báo cáo thẩm định sản phẩm theo quy định và gửi Sở KH&CN ít nhất 02 ngày làm việc trước phiên họp của Hội đồng.

Điều 50. Trách nhiệm của Tổ thẩm định kinh phí

1. Các thành viên Tổ thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Tổ thẩm định, đồng thời có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình thẩm định kinh phí.

2. Báo cáo bằng văn bản và đề xuất phương án xử lý các vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết, phát sinh trong quá trình thẩm định nội dung và kinh phí cho Sở KH&CN (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh) hoặc Đơn vị cấp cơ sở (đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở) xem xét, quyết định.

Điều 51. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ phận tham mưu quản lý hoạt động KH&CN cơ sở

1. Tổng hợp và kiểm tra tính hợp lệ của các hồ sơ: Hồ sơ đề xuất nhiệm vụ KH&CN; hồ sơ tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp; hồ sơ đánh giá, nghiệm thu

nhiệm vụ KH&CN.

2. Trình Thủ trưởng đơn vị cấp cơ sở xem xét, phê duyệt danh mục đề xuất nhiệm vụ KH&CN; phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

3. Phối hợp với các bộ phận liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát; đăng ký, lưu giữ, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ; thanh lý hợp đồng và xử lý tài sản hình thành từ việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có).

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động KH&CN vi phạm Quy định này [illegible] xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Trách nhiệm thi hành

1. Những nội dung có liên quan khác nhưng chưa thể hiện tại Quy định này được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Sở KH&CN có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

4. Các Sở, Ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức có liên quan áp dụng Quy định này để quản lý nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

5. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, Sở KH&CN có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Minh Hưng